TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2025/DS-PT
Ngày: 12 - 3 - 2025
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản theo pháp luật và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiếu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc "*Tranh chấp thừa kế tài sản theo pháp luật và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 468/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 404/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Uyển L, sinh năm: 1992;
2. Ông Trần Anh Đ, sinh năm: 1994;

Cùng địa chỉ: H Georgian Point Dr. L, GA C, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm:1981; (theo Giấy ủy quyền số công chứng: 000595 ngày 18/01/2023 của Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 2 Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị P, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: 1 K, Khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(theo Giấy ủy quyền số 000008, quyển số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/01/2025 của Văn phòng C2).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Phòng G1;

Địa chỉ trụ sở: C đường B, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chị Trần Uyển N, sinh năm: 2009;

Người đại diện theo pháp luật của chị Trần Uyển N: Bà Phạm Thị P, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: A Lô E- T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Trần Phụng T1, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: A N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Anh Nguyễn Huỳnh G, sinh năm: 2002;

Địa chỉ: F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: bà Phạm Thị P - người đại diện theo pháp luật của chị Trần Uyển N.

(Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị U, bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Tấn L1, chị Trần Uyển N, anh Nguyễn Huỳnh G: có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng bà Trần Uyển L và ông Trần Anh Đ có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị U trình bày:

Nhà đất số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là của cụ Trần Trương B (chết năm 2004) và cụ Tiêu Thu L2 (chết năm 2008) là cha mẹ của ông Trần Q theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 13793/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/11/1999.

Sau khi cụ B chết thì các đồng thừa kế thuộc hàng thứ nhất của cụ B là cụ Tiêu Thu L2, ông Trần Q, ông Trần Sở V, bà Trần Thị T, ông Trần V1, bà Trần Phụng T1, bà Trần Phụng H, bà Trần Phụng L3 có khai nhận di sản thừa kế vào năm 2005 được cập nhật nhật biến động ngày 09/11/2006. Đến ngày 01/11/2006, các đồng thừa kế nêu trên tặng cho phần sở hữu của mình cho ông Trần Q và ông T2 Sở Văn theo Hợp đồng tặng cho ngày 13/11/2006, ông Q và ông V được cập nhật biến động ngày 01/12/2006.

Ngày 29/11/2007, ông Trần Q và ông Trần Sở V lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản và sau đó trên cơ sở văn bản thỏa thuận ông Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, số cấp giấy chứng nhận: 1847/2008/UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 04/6/2008. Nguyên đơn xác định nhà đất số F Công Chúa N là tài sản riêng của ông Trần Q do nhà đất nêu trên ông Q được tặng cho từ mẹ và anh chị em tặng cho riêng.

Ông Q có vợ đầu là bà Dư Bui M (đã ly hôn theo Quyết định số 240/TTLH ngày 29/9/2004 của Tòa án nhân dân Quận 6). Ông Q, bà M có 02 người con chung là chị Trần Uyển L và anh Trần Anh Đ. Sau đó ông Q kết hôn với bà Phạm Thị P có 01 con chung là cháu Trần Uyển N, sinh năm: 2009. Đối với phần nợ ngân hàng, nguyên đơn cho rằng đó là nợ chung giữa ông Q và bà P, nếu bị đơn chứng minh được đó là khoản vay mà ông Q vay thì nguyên đơn đồng ý trừ phần trả nợ cho ngân hàng đối với phần nợ của ông Q sau đó sẽ chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế đối với nhà và đất tại số F đường C như sau:

- Theo chứng thư thẩm định giá ngày 08/01/2024 thì giá trị quyền sử dụng đất là 8.358.000.000 đồng, chúng tôi đề nghị chia thành 4 phần bằng nhau trong đó mỗi đồng thừa kế của ông Q được hưởng ¼ giá trị di sản tạm tính là 2.089.000.000 đồng.

- Đối với giá trị công trình xây dựng trên đất là 187.125.848 đồng, thì phần di sản thừa kế của ông Q là 50% tương đương 93.562.924 đồng. Mỗi đồng thừa kế của ông Q được hưởng ¼ giá trị di sản tương đương 23.390.731 đồng.

- Tổng giá trị di sản mỗi đồng thừa kế được hưởng là 2.112.390.731 đồng.

- Đối với phần nợ ngân hàng, thống nhất với bị đơn số tiền ông Q, bà P nợ Ngân hàng S là 500.000.000 đồng. Phần nghĩa vụ của ông Q phải trả là 250.000.000 đồng. Các đồng thừa kế của ông Q là 04 người mỗi người phải chịu nghĩa vụ trả nợ 01 phần bằng nhau là 62.500.000 đồng.

- Đối với khoản nợ của ông Q với bà Trần Phụng T1 và bà Trần Thị T mỗi người là 05 cây vàng (SJC) tạm tính là 385.000.000 đồng/ là 05 cây vàng (SJC) thì chúng tôi xác định đây là nợ riêng của ông Q nên đồng ý trừ số tiền nợ trên vào di sản thừa kế của ông Q sau đó mới thực hiện chia di sản thừa kế.

- Sau khi các đồng thừa kế thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng S thì đề nghị Ngân hàng S bàn giao bản chính Giấy tờ nhà đất số F Công Chúa N cho cơ quan thi hành án và đề nghị Tòa án tuyên phát mãi nhà và đất tại số F Công Chúa N, để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn có ông Tạ Chí N1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chồng của bà Phạm Thị P là ông Trần Q, trước đây ông Q có kết hôn với bà Dư Bui M, có 02 người con chung là chị Trần Uyển L và anh Trần Anh Đ. Đến năm 2004, ông Q, bà M ly hôn. Năm 2008, ông Q và bà P về chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 05/3/2009 thì đăng ký kết hôn và có 01 người con chung là cháu Trần Uyển N, sinh ngày 19/11/2009.

Ngoài ra, khi về chung sống với ông Q thì bà P có dẫn theo một người con riêng là cháu Nguyễn Huỳnh G, sinh ngày 29/01/2002 về ở cùng, giữa ông Q và cháu G xem nhau như cha con và có quan hệ yêu thương, chăm sóc nhau, và cháu G cũng là người có tên trong sổ hộ khẩu gia đình của ông Q (ông Q là chủ hộ) với mối quan hệ là cha con. Từ đó đến nay cháu G vẫn sinh sống tại địa chỉ số F Công Chúa N.

Năm 2021, ông Q chết để lại tài sản chung của 02 vợ chồng là 01 căn nhà và đất tại địa chỉ F Công Chúa N. Vì thế, đối với yêu cầu khởi kiện của chị L và anh Đ về chia di sản thừa kế của ông Q và cho rằng đây là tài sản riêng của ông Q trong thời kì hôn nhân thứ hai với bà P và có nguồn gốc là do ông Q nhận từ di sản thừa kế của ba mẹ ông Q để lại thì bà P có ý kiến như sau:

Nguồn gốc nhà đất trên trước đây là do ông Q bỏ tiền ra mua, tuy nhiên ông để cho cha mẹ mình là cụ B, cụ L2 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 13793/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/11/1999, tờ khai trước bạ ngày 03/9/1999, Quyết định đổi số nhà số 10012/QĐ-UB ngày 24/7/2000.

Năm 2004, cha ông Q là cụ Trần Trương B chết, các hàng thừa kế của cụ B đã tiến hành khai nhận di sản thừa kế của cụ B gồm: Cụ Tiêu Thu L2 (vợ cụ B) và 07 người con gồm các ông, bà: Trần Thị T, Trần Q, Trần V1, Trần Sở V, Trần Phụng T1, Trần Phụng H, Trần Phụng L3.

Năm 2006, cụ L2, bà T, ông V1, bà Tiên tiến H1 ký Hợp đồng tặng cho một phần nhà ở thuộc sở hữu và thừa kế của ngôi nhà 6 Công Chúa N, Phường A, Quận A cho ông Trần Q và ông Trần Sở V, đã được cập nhật biến động trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 01/12/2006. Bà Trần Phụng H và bà Trần Phụng L3 đang sinh sống tại Đài Loan, bà H và bà L3 biết rõ tài sản này là của ông Q đứng ra mua nhưng để cho bố mẹ đứng tên nên không yêu cầu chia di sản thừa kế và đã ủy quyền lại cho cụ T3 Thu Loan toàn quyền quyết định liên quan đến phần di sản thừa kế mà bà H, bà L3 được hưởng.

Sau đó năm 2007, ông Trần Q và ông Trần Sở V tiến hành thỏa thuận phân chia tài sản là nhà đất trên, mỗi người sở hữu ½ diện tích nhà đất. Ông Trần Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1847/2008/UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 04/6/2008.

Tuy nhiên, để được những người thừa kế ký hợp đồng tặng cho nêu trên thì ông Q phải thanh toán cho những người thừa kế là bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1 mỗi người 10 cây vàng, cụ thể ông Q phải ký Hợp đồng vay số công chứng 33845 ngày 13/11/2006 tại Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh với bà T vay số tiền 10 cây vàng và ông Q phải ký Hợp đồng vay số công chứng 33842 ngày 13/11/2006 tại Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh với bà T1 vay số tiền 10 cây vàng. Thời điểm năm 2006 cũng là thời điểm ký hợp đồng tặng cho như đã nêu ở ở trên. Có thể nói đây là điều kiện tiên quyết để bà T, bà T1 ký hợp đồng tặng cho nói trên.

Đến năm 2020, ông Q, bà P thương lượng và thống nhất với bà T, bà T1 chỉ cần thanh toán cho mỗi người số tiền 5 cây vàng tương ứng 280 triệu đồng, lúc này ông Q, bà P thanh toán cho bà T, bà T1 số tiền 200 triệu đồng để bà T, bà T1 ký thanh lý hợp đồng vay tiền năm 2006 tại Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 13/10/2020. Số tiền 80 triệu còn lại hẹn sẽ thanh toán trong năm 2023, các bên có lập giấy nhận nợ đối với số tiền 80 triệu còn lại nêu trên.

Tuy nhiên, năm 2021 ông Q chết, bà T và bà T1 yêu cầu bà P thanh toán số tiền 80 triệu và nếu thanh toán một lần thì chỉ cần trả 50 triệu cho mỗi người. Ngày 31/3/2022, bà P đã thanh toán số tiền 50 triệu xong cho bà T, bà T1. Bà T, bà T1 đã ký giấy xác nhận việc thanh toán này là khoản tiền của việc chuyển nhượng phần tài sản thừa kế tại nhà Đ Công Chúa N. Tuy nhiên, hai bà lại ghi thêm nội dung là nhận đủ số tiền 250 triệu tương đương 5 cây vàng và còn lại là

5 cây vàng sẽ nhận lại sau khi giải quyết thừa kế của ông Trần Q, việc ghi thêm nội dung này là không đúng với thỏa thuận của các bên.

Tài sản là nhà và đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà P do ông Q và bà P chung sống với nhau từ năm 2008, trong quá trình chung sống, thì cả hai xác định tài sản trên là tài sản chung của hai vợ chồng cho nên cả hai đều đóng góp, cải tạo, gìn giữ, sữa chữa căn nhà nêu trên và trên tất cả các hợp đồng tín dụng đều có chữ ký của cả hai vợ chồng.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1 thì tôi xác định đó là nợ chung của ông Q, bà P. Trường hợp lời khai của bà T, bà T1 mâu thuẫn với lời khai của tôi thì tôi yêu cầu được đối chất với bà T, bà T1 tại Tòa án.

Bà P đồng ý chia đôi tài sản trên theo định giá tài sản (ông Q 50% và bà P 50% giá trị tài sản). Phần di sản của ông Q là 50% giá trị nhà đất nêu trên yêu cầu phân chia như sau:

- Thanh toán khoản nợ hiện tại của ông Q trong phần nợ chung còn lại của bà T và bà T1, theo giấy xác nhận phần còn lại của mỗi người là 5 cây vàng tạm tính 385.000.000 đồng;

- Thanh toán khoản nợ 250.000.000 đồng tại Ngân hàng Cổ phần S;

- Xác định hàng thừa kế của ông Q là các ông, bà: Phạm Thị P, Trần Uyển L, Trần Anh Đ, Trần Uyển N, Nguyễn Huỳnh G và tính công sức đóng góp, tôn tạo, giữ gìn tài sản của bà P trong suốt thời gian qua. Như vậy, phần di sản của ông Q sau khi trừ đi công nợ của ông Q như đã nêu ở trên sẽ được chia thành 06 phần bằng nhau gồm: bà P 2 phần, bà N 1 phần, bà L 1 phần, ông Đ 1 phần và ông G 1 phần;

- Bà P yêu cầu được nhận hiện vật là nhà đất và bà P có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị phần thừa kế của các đồng thừa kế được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ngân hàng TMCP S có ông Phan Bỉnh C trình bày tại Bản tự khai ngày 04/10/2023:

Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh H4 – P2 có cho ông Trần Q và bà Phạm Thị P vay vốn theo hợp đồng tín dụng số 202025649832 ngày 25/9/2020 với số tiền vay là 500.000.000 đồng, tài sản thế chấp là nhà đất nêu trên; thời hạn vay là 05 năm (đến ngày 02/10/2025). Dư nợ hiện tại là 19.984.000 đồng theo Giấy nhận nợ số LD2027600395.

Kể từ đợt thanh toán đầu tiên ngày 02/11/2020 đến đợt thanh toán ngày 02/7/2021 (tổng cộng 10 đợt thanh toán) do ông Q, bà P cùng thanh toán tổng số tiền đã đóng là 109.900.777 đồng (gốc: 75.006.000 đồng, lãi: 34.894.777 đồng). Đến ngày 29/7/2021, ông Q chết, các đợt thanh toán tiếp theo do một mình bà P

đóng cụ thể: kể từ ngày 02/8/2021 đến đợt thanh toán ngày 03/10/2022 do bà P thanh toán tổng số tiền 172.154.978 đồng (gốc: 125.010.000 đồng, lãi: 47.144.978 đồng); Đến ngày 13/10/2022, dư nợ cộng lại là 299.984.000 đồng. Bà P đã thanh toán 280.000.000 đồng tiền gốc để giảm dư nợ, tổng dư nợ ngày 02/11/2022 là 19.984.000 đồng. Số tiền lãi bà P đã đóng từ ngày 02/11/2022 đến ngày 02/10/2023 là 3.299.211 đồng; số tiền gốc bà P đã đóng từ ngày 02/11/2022 đến ngày 02/10/2023 là 405.010.000 đồng.

Bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại Bản tự khai ngày 03/7/2024:

Về nguồn gốc nhà và đất tại số F Công Chúa N có nguồn gốc là của cha mẹ tôi (cụ Trần Trương B và cụ Tiêu Thu L2). Sau khi ba tôi mất, gia đình tôi đã khai nhận di sản thừa kế phần của ba vào năm 2005 và năm 2006. Cũng vào năm 2006, anh chị em và mẹ của tôi đã tặng cho toàn bộ nhà và đất nêu trên cho hai em trai tôi là Trần Q và Trần Sở V. Và theo tôi được biết thì năm 2007 thì hai em tôi là Trần Q và Trần Sở V đã làm thủ tục phân chia tài sản nêu trên, trên cơ sở đó em trai tôi là ông Trần Q được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất năm 2008. Tôi khẳng định căn nhà F Công Chúa N là nhà của ba má tôi, sau khi ba tôi mất chúng tôi và má đã tặng cho em trai tôi là ông Trần Q chứ không phải nhà là của ông Trần Q bỏ ra mua như lời bà Phạm Thị P nói.

Về việc vay mượn nợ giữa tôi và ông Trần Q: Em trai tôi ông Trần Q còn mượn nợ của em gái tôi là bà Trần Phụng T1. Năm 2006, sau khi nhận được nhà, em trai tôi ông Trần Q cần tiền để lo giấy tờ, làm ăn nên có mượn của chúng tôi (tôi và bà T1) mỗi người 10 cây vàng, ngay sau đó em trai tôi đã trả cho chúng tôi mỗi người 5 cây vàng (việc trả nợ này vào khoảng năm 2007-2008), còn 5 cây vàng em tôi còn nợ của hai chị em tôi và vì thương em trai tôi một mình làm ăn chúng tôi đã không đòi.

Năm 2020, do em trai tôi nói cần vay vốn ngân hàng để làm ăn và để có thể trả nợ cho chúng tôi 5 cây vàng còn nợ trước đây nên nhờ chúng tôi ký thanh lý hợp đồng vay trước đây vì ông Q nói phải thanh lý hết hợp đồng vay bên ngoài thì mới đi vay ngân hàng được nên chúng tôi đã ký thanh lý hợp đồng vay đã ký năm 2006 cho em tôi. Và cũng trong thời điểm này em trai tôi nói cần tiền để lo giấy tờ thủ tục nên đã mượn hai chị em chúng tôi mỗi người thêm 80.000.000 đồng của hai chúng tôi, việc mượn này bà P có biết.

Sau khi em trai tôi mất, chúng tôi có gặp bà P yêu cầu trả nợ ông Q còn thiếu thì bà P không đồng ý trả số nợ 5 cây vàng mà em tôi (ông Trần Q) đã mượn và còn nợ trước đây, bà P nói đó là nợ riêng của ông Q, ông Q tự mượn của chúng tôi nên bà không có trách nhiệm phải trả. Và sau đó bà P chỉ trả cho chúng tôi mỗi

người 50 triệu đồng của số tiền 80 triệu đồng mà em tôi đã mượn vào năm 2020 vì số tiền 80 triệu này ông Q mượn có bà P và bà P biết mượn nợ này, còn 5 cây vàng em tôi mượn trước đây thì bà P1 không trả và nói là khi nào chia di sản thừa kế của em tôi sẽ trả đồng thời đưa ra hai tờ giấy mà bà P đã lập sẵn nội dung yêu cầu chúng tôi ghi là đã nhận 5 cây còn 5 cây sẽ nhận sau khi chia thừa kế của ông Trần Q và hứa sau khi chia thừa kế của ông Q sẽ trả.

Tôi khẳng định 10 cây vàng này là ông Q mượn của chúng tôi chứ không phải là ông Q trả phần thừa kế cho chúng tôi như lời bà P trình bày và hiện nay (ngày 03/07/2024) em trai tôi (ông Trần Q) vẫn còn nợ của tôi 5 cây vàng mượn từ năm 2006 chưa trả.

Về quan hệ gia đình thì em tôi Trần Q có vợ trước là Dư Bùi M1, có hai con là Trần Uyển L và Trần Anh Đ, sau đó em trai tôi và bà M1 ly hôn. Năm 2009 em trai tôi ông Trần Q có sống chung với bà Phạm Thị P và sinh được 1 cháu gái là Trần Uyển N, đây là đứa con duy nhất của em trai tôi ông Trần Q và bà Phạm Thị P, ngoài ra ông Q và bà P không còn đứa con chung nào khác.

Bà T có yêu cầu độc lập: Buộc các đồng thừa kế của ông Trần Q phải trả cho bà Trần Thị T 05 cây vàng (SJC) tương đương số tiền 385.000.000 đồng tính theo tỷ giá vàng ngày 04/7/2024 là 77.000.000 đồng/cây.

Bà Trần Phụng T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại Bản tự khai ngày 03/7/2024: Thống nhất với ý kiến trình bày nêu trên của bà T và yêu cầu: Buộc các đồng thừa kế của ông Trần Q phải trả cho bà Trần Phụng T1 05 cây vàng (SJC) tương đương số tiền 385.000.000 đồng tính theo tỷ giá vàng ngày 04/7/2024 là 77.000.000 đồng/cây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 468/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Uyển L và anh Trần Anh Đ về việc kiện: "*Tranh chấp di sản thừa kế theo pháp luật"* đối với bị đơn bà Phạm Thị P;

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Trần Q còn lại 04 người gồm: Bà Phạm Thị P, trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ.

1.2. Xác định di sản thừa kế của ông Trần Q để lại là trị giá toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 39,8m^2, thửa đất số 98, tờ bản đồ số 18, tại số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và 50% giá trị công trình xây dựng sau khi đã khấu trừ thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, nghĩa vụ trả nợ ngân hàng còn lại là 7.448.835.830 đồng.

1.3. Xác định kỷ phần thừa kế của bà Phạm Thị P, trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ được nhận di sản thừa kế của ông Trần Q là 7.448.835.830 đồng : 4 = 1.862.208.957 đồng.

1.4. Giao kỷ phần thừa kế của trẻ Trần Uyển N được nhận của ông Trần Q trị giá 1.862.208.957 đồng cho bà Phạm Thị P quản lý. Trường hợp sau khi trẻ Trần Uyển N là người thành niên nếu có yêu cầu nhận di sản của ông Trần Q thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định chung.

1.5. Giao căn nhà và toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 39,8m^2, thửa đất số 98, tờ bản đồ số 18, tại số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Phạm Thị Phương sở H2.

2. Về nghĩa vụ thanh toán:

- Buộc bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Uyển L số tiền là 1.862.208.957 (*một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, chín trăm năm mươi bảy*) đồng; thanh toán cho anh Trần Anh Đ số tiền là 1.862.208.957 (*một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, chín trăm năm mươi bảy*) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập về việc: " *Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*" của bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1.

- Buộc bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1 mỗi người số tiền 387.500.000 (*ba trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn*) đồng.

4. Về nghĩa vụ thanh toán nợ đối với ngân hàng:

- Buộc bà Phạm Thị P và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Q là trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng TMCP S với số tiền nợ gốc tính đến ngày 02/11/2022 là 19.984.000 (*mười chín triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn*) đồng và nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi hết nợ theo đúng quy định pháp luật. (*Trong đó nghĩa vụ thanh toán của bà Phạm Thị P là ½ và nghĩa vụ thanh toán của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Q là trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ là ½ số nợ đối với ngân hàng*).

5. Trường hợp bà Phạm Thị P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán lại giá trị đối với các khoản thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại đối với bà bà T1, bà T và phần thừa kế của chị Trần Uyển L, ông Trần Anh Đ thì tài sản là nhà đất số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được bán đấu giá

theo quy định pháp luật tại thời điểm thi hành án để thực hiện nghĩa vụ thanh toán thi hành án.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2024, bà Phạm Thị P - người đại diện theo pháp luật của chị Trần Uyển N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Phạm Thị P, cũng là người đại diện theo pháp luật của chị Trần Uyển N, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Tấn L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Uyển N, anh Nguyễn Huỳnh G, thống nhất trình bày: chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề sau:

- Yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tại địa chỉ số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Yêu cầu xem xét lại tư cách hàng thừa kế thứ nhất của anh Nguyễn Huỳnh G.

- Yêu cầu Tòa án xác minh làm rõ hồ sơ nguồn gốc khi ông Q nhập khẩu cho anh G vào số hộ khẩu tại địa chỉ số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Yêu cầu Phòng C4 tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: 9 N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh trích lục toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc thanh lý toàn bộ các khoản nợ của ông Q đối với bà T và bà T1.

- Yêu cầu tính lại tổng giá trị của phần di sản thừa kế của ông Trần Q và tiến hành chia lại theo quy định pháp luật, trong đó phải tính đến công sức tạo lập cũng như thời gian mà bà P chung sống với ông Q.

- Yêu cầu bác bỏ toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T đối với 5 cây vàng (SJC) và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Phụng T1 đối với 5 cây vàng (SJC).

- Yêu cầu cấn trừ các khoản nợ mà cá nhân ông Q, các khoản nợ do vợ chồng đứng tên, các khoản thanh toán mà bà P đã tiến hành thanh toán cho ông Q vào tổng giá trị di sản thừa kế sau khi thực hiện việc thẩm định lại giá trị tài sản.

Bà Nguyễn Thị U là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị P - người đại diện theo pháp luật của chị Trần Uyển N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xác định bản án sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với các khoản nợ của bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà T và bà T1, lẽ ra buộc bà Phạm Thị P liên đới cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Q là trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà T và bà T1, mới hợp lí. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Uyển N, có người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị P, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của chị Trần Uyển N, có người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị P, trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trần Uyển N, có người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị P:

[2.1] Xét yêu cầu xem xét lại tư cách hàng thừa kế thứ nhất của anh Nguyễn Huỳnh G:

Xét thấy, ông Trần Q chết không để lại di chúc nên di sản của ông Q sẽ được chia thừa kế theo pháp luật. Cha mẹ của ông Q là cụ Trần Trương B (chết năm 2004) và cụ Tiêu Thu L2 (chết năm 2008) chết trước ông Q đồng thời bà Dư Bui M là vợ đầu của ông Q cũng đã ly hôn theo Quyết định số 240/TTLH ngày 29/9/2004 của Tòa án nhân dân Quận 6 nên không còn thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Q. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Q gồm: Bà Phạm Thị P, trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ.

Theo trình bày của bà P, do anh G được ông Q đưa về nuôi và anh G có công nuôi dưỡng, chăm sóc ông Q, nên đề nghị Tòa án xác định anh Nguyễn Huỳnh G (là con riêng của bà P) thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Q. Tuy nhiên, giữa ông Q và anh G không có giấy tờ pháp lý nào để xác định anh G là con nuôi của ông Q nên trường hợp này anh G không được xác định thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Q.

[2.2] Về di sản thừa kế, nợ chung, và nghĩa vụ do người chết để lại và chia thừa kế:

[2.2.1] Ông Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, số cấp giấy chứng nhận: 1847/2008/UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 04/6/2008 đối với nhà đất số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với quyền sử dụng đất thuộc nhà đất số F Công Chúa N được Ủy ban nhân dân Quận A cấp cho ông Trần Q sau khi ông Q ly hôn với bà M và trước khi ông Q kết hôn với bà P nên có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tại số F Công Chúa N là tài sản riêng của ông Trần Q.

Đối với căn nhà tại số F Công Chúa N thì quá trình tố tụng, người đại diện của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bà P có công sức đóng góp về việc sửa chữa, xây dựng căn nhà trên đất nên xác định tài sản trên đất là tài sản chung giữa ông Q và bà P. Do đó, phần di sản của ông Q trong khối tài sản trên đất là 50% giá trị phần tài sản trên đất, 50% còn lại thuộc quyền sở hữu của bà P.

Như vậy, phần di sản của ông Q là 100% giá trị quyền sử dụng đất, và 50% giá trị tài sản trên đất thuộc nhà đất số F Công Chúa N. Cụ thể, theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/01/2024 thì giá trị quyền sử dụng đất là 8.358.000.000 đồng và căn nhà trên đất trị giá 187.125.848 đồng, nên 50% giá trị công trình xây dựng trên đất là di sản thừa kế của ông Q trị giá 93.562.924 đồng. Tổng giá trị di sản của ông Q là 8.451.562.924 đồng.

[2.2.2] Đối với phần nợ Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh H4 - P2 có cho ông Q và bà P vay vốn theo hợp đồng tín dụng số 202025649832 ngày 25/9/2020 với số tiền vay là 500.000.000 đồng, tài sản thế chấp là nhà đất số F Công Chúa N; thời hạn vay là 05 năm đến ngày 02/10/2025.

Theo bản tự khai ngày 04/10/2023 của người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng thì kể từ đợt thanh toán đầu tiên ngày 02/11/2020 đến đợt thanh toán ngày 02/7/2021 (tổng cộng 10 đợt thanh toán) do ông Q, bà P cùng thanh toán tổng số tiền là 109.900.777 đồng (trong đó, nợ gốc: 75.006.000 đồng, lãi: 34.894.777 đồng). Như vậy, có căn cứ xác định ông Q và bà P đã thanh toán được một phần nợ chung đối với ngân hàng.

Đến ngày 29/7/2021, ông Q chết, các đợt thanh toán tiếp theo do một mình bà P thực hiện cụ thể: Kể từ ngày 02/8/2021 đến đợt thanh toán ngày 03/10/2022 do bà P thanh toán tổng số tiền 172.154.978 đồng (gốc: 125.010.000 đồng, lãi: 47.144.978 đồng); Đến ngày 13/10/2022, dư nợ cộng lại là 299.984.000 đồng. Bà P đã thanh toán 280.000.000 đồng tiền gốc để giảm dư nợ, tổng dư nợ ngày 02/11/2022 là 19.984.000 đồng. Số tiền lãi bà P đã đóng từ ngày 02/11/2022 đến ngày 02/10/2023 là 3.299.211 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà P đã thanh toán cho Ngân hàng từ ngày 02/8/2021 đến ngày 02/10/2023 là 455.454.189 đồng (*trong đó gốc là 405.010.000 đồng và lãi là 50.444.189 đồng*), dư nợ đến ngày 02/11/2022 là 19.984.000 đồng. Do phần nợ này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Q và bà P nên là nợ chung nên mỗi người phải chịu nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng 50% khoản nợ tương đương 227.727.094 đồng. Ông Q đã chết và phần nợ này bà P đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP S nên số tiền 227.727.094 đồng thuộc nghĩa vụ trả nợ của ông Q sẽ được khấu trừ vào giá trị di sản ông Q để lại là có căn cứ.

Đối với tiền dư nợ hiện tại còn lại là 19.984.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng thì cần buộc phải tiếp tục thanh toán khoản nợ theo nghĩa vụ của của bà P và những người thuộc hàng thừa kế của ông Q được nhận thừa kế đối với khoản dư nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số 202025649832 ngày 25/9/2020 với số nợ gốc tính đến ngày 02/11/2022 với số tiền là 19.984.000 đồng và toàn bộ số lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên là có căn cứ.

[2.2.3] Đối với khoản nợ 05 cây vàng (SJC) của ông Q với bà T1, bà T, các bên đều xác định đây là khoản nợ riêng của ông Q với bà T1, bà T nên ông Q có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T1 và bà T mỗi người 05 cây vàng (SJC) tại thời điểm xét xử với tỷ giá vàng là 77.500.000 đồng/cây tương đương 387.500.000 đồng là có căn cứ.

Như vậy, tổng giá trị di sản của ông Trần Q trong khối tài sản là nhà đất số F Công Chúa N sau khi đã trừ các khoản nợ ngân hàng, nợ bà T1, nợ bà T là: 8.451.562.924 đồng - 227.727.094 đồng – (387.500.000 đồng x 2) = 7.448.835.830 đồng. Do đó, di sản thừa kế của ông Trần Q được chia thành 04 phần thừa kế theo pháp luật, cụ thể: 7.448.835.830 đồng : 4 = 1.862.208.957 đồng. Các đồng thừa kế gồm: Bà Phạm Thị P, trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 1.862.208.957 đồng. Tuy nhiên, đối với trẻ Trần Uyển N, sinh năm: 2009 (là người chưa thành niên) hiện đang sống chung với bà P và bà P là người đại diện theo pháp luật của trẻ N theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật Dân sự 2015, quá trình tố tụng bà P

không yêu cầu chia di sản thừa kế cho trẻ Nhi mà chỉ yêu cầu xác định kỷ phần thừa kế của trẻ N được nhận. Do đó, cần giao kỷ phần thừa kế mà trẻ N được nhận trị giá 1.862.208.957 đồng cho bà P trực tiếp quản lý, nếu sau này trẻ Nhi có yêu cầu được nhận di sản thừa kế của ông Trần Q thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

[2.2.4] Nhà đất nêu trên hiện do bà P quản lý, sử dụng nên cần thiết giao nhà đất trên cho bà P tiếp tục sở hữu và cần buộc bà P và trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, ông Trần Anh Đ có nghĩa vụ thanh toán lại khoản nợ ngân hàng đối với số nợ gốc tính đến ngày 02/11/2022 là số tiền 19.984.000 đồng và toàn bộ số lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng. (Trong đó nghĩa vụ thanh toán của bà P là ½ và nghĩa vụ thanh toán của chị L, anh Đ và trẻ N là ½ số nợ đối với ngân hàng); thanh toán nợ bà T1 là 387.500.000 đồng và nợ bà T là 387.500.000 đồng và các phần thừa kế cho chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ mỗi người số tiền là 1.862.208.957 đồng.

Trường hợp bà Phạm Thị P không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán lại giá trị đối với các khoản nợ của bà T1, bà T và phần thừa kế của trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, ông Trần Anh Đ và nợ ngân hàng thì tài sản là nhà đất số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được bán đấu giá theo quy định pháp luật tại thời điểm thi hành án để thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định pháp luật.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1, là có căn cứ.

[2.2.5] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Tấn L1 có yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tại địa chỉ số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét thấy, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất Chứng thư thẩm định giá ngày 08/01/2024, không ai khiếu nại hoặc có ý kiến khác, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu thẩm định giá lại tài sản nêu trên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Uyển N, có người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo Trần Uyển N là trẻ em nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Uyển N, có người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 468/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Uyển L và anh Trần Anh Đ về việc kiện: "*Tranh chấp di sản thừa kế theo pháp luật"* đối với bị đơn bà Phạm Thị P;

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Trần Q còn lại 04 người gồm: Bà Phạm Thị P, trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ.

1.2. Xác định di sản thừa kế của ông Trần Q để lại là trị giá toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 39,8m^2, thửa đất số 98, tờ bản đồ số 18, tại số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và 50% giá trị công trình xây dựng sau khi đã khấu trừ thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, nghĩa vụ trả nợ ngân hàng còn lại là 7.448.835.830 đồng.

1.3. Xác định kỷ phần thừa kế của bà Phạm Thị P, trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ được nhận di sản thừa kế của ông Trần Q là 7.448.835.830 đồng : 4 = 1.862.208.957 đồng.

1.4. Giao kỷ phần thừa kế của trẻ Trần Uyển N được nhận của ông Trần Q trị giá 1.862.208.957 đồng cho bà Phạm Thị P quản lý. Trường hợp sau khi trẻ Trần Uyển N là người thành niên nếu có yêu cầu nhận di sản của ông Trần Q thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định chung.

1.5. Giao căn nhà và toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 39,8m^2, thửa đất số 98, tờ bản đồ số 18, tại số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Phạm Thị Phương sở H2.

2. Về nghĩa vụ thanh toán:

- Buộc bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Uyển L số tiền là 1.862.208.957 (*một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, chín trăm năm mươi bảy*) đồng; thanh toán cho anh Trần Anh Đ số tiền là 1.862.208.957 (*một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, chín trăm năm mươi bảy*) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập về việc: " *Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*" của bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1.

- Buộc bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T và bà Trần Phụng T1 mỗi người số tiền 387.500.000 (*ba trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn*) đồng.

4. Về nghĩa vụ thanh toán nợ đối với ngân hàng:

- Buộc bà Phạm Thị P và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Q là trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng TMCP S với số tiền nợ gốc tính đến ngày 02/11/2022 là 19.984.000 (*mười chín triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn*) đồng và nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi hết nợ theo đúng quy định pháp luật. (*Trong đó nghĩa vụ thanh toán của bà Phạm Thị P là ½ và nghĩa vụ thanh toán của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Q là trẻ Trần Uyển N, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ là ½ số nợ đối với ngân hàng*).

5. Trường hợp bà Phạm Thị P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán lại giá trị đối với các khoản thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại đối với bà bà T1, bà T và phần thừa kế của chị Trần Uyển L, ông Trần Anh Đ thì tài sản là nhà đất số F Công Chúa N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được bán đấu giá theo quy định pháp luật tại thời điểm thi hành án để thực hiện nghĩa vụ thanh toán thi hành án.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị P, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ phải chịu chi phí tố tụng là 1.450.949 (*một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, chín trăm bốn mươi chín*) đồng.

- Buộc bà Phạm Thị P và trẻ Trần Uyển N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Trần Uyển L số tiền là 1.450.949 (*một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, chín trăm*

bốn mươi chín) đồng; hoàn trả cho anh Trần Anh Đ số tiền là 1.450.949 (*một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, chín trăm bốn mươi chín*) đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Buộc bà Phạm Thị P, chị Trần Uyển L, anh Trần Anh Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 67.866.269 (*sáu mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi chín*) đồng. Chị Trần Uyển L đã đóng tiền tạm ứng án phí là 14.000.000 đồng theo các Biên lai thu số 0003421 ngày 10/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Chị Trần Uyển L còn phải nộp số tiền án phí là 53.866.269 (*năm mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi chín*) đồng. Anh Trần Anh Đ đã đóng tiền tạm ứng án phí là 14.000.000 đồng theo các Biên lai thu số 0003420 ngày 10/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Anh Trần Anh Đ còn phải nộp số tiền án phí là 53.866.269 (*năm mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi chín*) đồng.

8.2. Bà Trần Thị T, bà Trần Phụng T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H3 lại cho bà Trần Phụng T1 số tiền tạm ứng án phí là 9.625.000 (*chín triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu số 0005444 ngày 05/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

8.3 Chị Trần Uyển N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Trần Uyển N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Tấn **Nguyễn Thị Ngọc Hoa** **Nguyễn Đắc Minh**